



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CV

Số: 07/2021/CBTT-CVS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Tên viết tắt: CVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

Người thực hiện CBTT: Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 của CTCP Chứng khoán CV;

- Thuyết minh Báo cáo;

Thông tin này và các tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/04/2021 tại đường dẫn:

<https://cvs.vn/Home/CVSShareholders?cvsShareholdersID=1>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2021;

- Thuyết minh Báo cáo;

**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



VŨ THỊ THÚY HÀ

Công ty Cổ phần chứng khoán CV

Địa chỉ: Tầng 11, Trung tâm thương mại Daecha, 360 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kỳ Báo cáo: Quý 1 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHĐ riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6,525,980,080	8,228,735,601
I. Tài sản tài chính	110		3,997,004,217	8,223,735,601
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		2,592,124,354	4,586,179,437
1.1. Tiền	111.1		592,124,354	2,086,179,437
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2,000,000,000	2,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		5,863,013	6,356,164
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5,863,013	6,356,164
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,863,013	6,356,164
8. Trả trước cho người bán	118		117,816,850	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,281,200,000	3,631,200,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,528,975,863	5,000,000
1. Tạm ứng	131		2,289,693,605	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		234,282,258	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2,265,167,958	2,570,422,594
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2,033,767,643	2,221,678,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221		819,331,798	887,015,554
- Nguyên giá	222		1,608,332,000	1,608,332,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(789,000,202)	(721,316,446)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,214,435,845	1,334,662,597
- Nguyên giá	228		2,634,460,000	2,634,460,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,420,024,155)	(1,299,797,403)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		231,400,315	348,744,443
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		229,964,200	342,999,995
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,436,115	5,744,448

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		8.791,148,038	10,799,158,195
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		467,160,024	764,759,155
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		467,160,024	764,759,155
1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuế tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			154,103,993
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		212,128,059	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		70,699,200	317,470,043
11. Phải trả người lao động	323		179,252,119	193,185,119
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		5,080,646	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	400		8,423,988,014	10,034,399,040
	(400 = 410 + 420)			
I. Vốn chủ sở hữu	410		8,423,988,014	10,034,399,040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(81,576,011,986)	(79,965,600,960)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(81,576,011,986)	(79,965,600,960)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(440 = 300 + 400)	440		8,891,148,038	10,799,158,195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản có định thuế ngoài	1			2
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		900,000,000	900,000,000
5. Ngoài tệ các loại	5		50	59,937
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26			113,102,172
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27			113,102,172
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31			113,102,172
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1			113,102,172
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

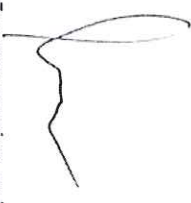
(*) Phần ảnh số lượng có phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/03/2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THUY HÀ

CÔNG TY GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1					0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1					0
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2					0
c. Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3					0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3					0
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6			7,919,647		0
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			0		0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8					0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9			13,974,752		0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		137,229		137,229	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		137,229	21,894,399	137,229	21,894,400
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			✓		0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		75,435,800	1,279,445,557	75,435,800	1,279,445,557
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			0		0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			55,263,158		55,263,158

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			9,229,513		0	9,229,513
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			11,553,300		0	11,553,300
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		37,334,227	146,759,913		37,334,227	146,759,913
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		112,770,027	1,502,251,441		112,770,027	1,502,251,441
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		21,408,484	112,840,248		21,408,484	112,840,248
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		21,408,484	112,840,248		21,408,484	112,840,248
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51						0
4.2. Chi phí lãi vay	52						
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54						
4.5. Chi phí tài chính khác	55						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		0	0		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		1,387,158,222	1,601,537,740	1,387,158,222	1,601,537,740
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		(1,478,382,536)	(2,969,054,534)	(1,478,382,536)	(2,969,054,533)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72		132,028,490		132,028,490	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(132,028,490)	0	(132,028,490)	0
IX. TÔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,610,411,026)	(2,969,054,534)	(1,610,411,026)	(2,969,054,533)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,610,411,026)	(2,969,054,534)	(1,610,411,026)	(2,969,054,534)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,610,411,026)	(2,969,054,534)	(1,610,411,026)	(2,969,054,533)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cò tức đã nhận	4			
5. Tiền lãi đã thu	5			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6			
7. Tiền chi trả Tô chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7			
8. Tiền chi trả cho người lao động	8			
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9			
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11			
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cò tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		32			
3. Tiền vay gốc		33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hồ trợ thanh toán		33.1			
3.2. Tiền vay khác		33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hồ trợ thanh toán		34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính		34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác		34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		50			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		60			
Tiền		61			
Các khoản tương đương tiền		62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)		70			
Tiền		71			
Các khoản tương đương tiền		72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73			

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	A	B	C	1	2
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		2			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng		4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		9			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		32			
Trong đó có kỳ hạn					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		35			
Trong đó có kỳ hạn					
Các khoản tương đương tiền		36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37			

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42				
Trong đó có kỳ hạn					
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44				
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45				
Trong đó có kỳ hạn					
Các khoản tương đương tiền	46				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47				

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

A		B	C	1	2
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		2			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng		4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		9			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng					
hàng					
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		32			
Trong đó có kỳ hạn					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		34			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành		35			
Trong đó có kỳ hạn					

Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
A				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(1,610,411,026)	(2,969,054,534)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		187,910,508	244,688,471
- Khấu hao TSCĐ	3		187,910,508	244,688,471
- Các khoản dự phòng	4			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		145,933,048	308,569,182
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		493,151	(10,483,238)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.250.000,000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và lãi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,289,693,605)	(69,858,076)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (Không bao gồm chi phí lãi vay)	41			(116,289,409)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(229,973,925)	515,379,346
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		36,287,143	154,103,993
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		5,080,646	6,590,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		246,770,843	(141,030,775)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		13,933,000	(316,164,774)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		113,035,795	286,322,115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(1,276,567,470)	(2,415,796,881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		24,408,484	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		24,408,484	0

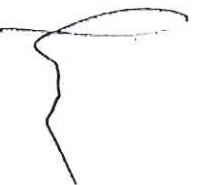
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,252,158,986)	(2,415,796,881)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		4,586,179,437	19,558,012,224
- Tiền	101.1		2,086,179,437	1,378,962,206
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2,500,000,000	10,016,575,342
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		3,334,020,451	8,979,740,667
- Tiền	103.1		592,124,354	926,878,340
- Các khoản tương đương tiền	103.2		2,005,863,013	8,052,862,327
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
A						
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			1	2		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1			3,588,047,000		3,588,047,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2			(1,691,715,500)		(1,691,715,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6					
7. Nhân tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			625,288,158		625,288,158
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			(760,172,694)		(760,172,694)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9					
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10					
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			(13,974,752)		(13,974,752)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12					
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13					
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			9,500		9,500
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15					
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			1,747,481,712		1,747,481,712
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			495,076,524	0	495,076,524
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			495,076,524		495,076,524
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			495,076,524		495,076,524
Trong đó có kỳ hạn						
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	36					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40			2,242,558,236	0	2,242,558,236
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			2,242,558,236		2,242,558,236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			2,242,558,236		2,242,558,236
Trong đó có kỳ hạn						

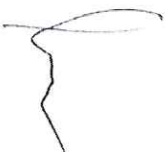
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	46					
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47					

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẢI



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		Mã chỉ tiêu	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021				
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu										
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26624
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26625
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26626
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26627
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn										26628
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26629
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26630
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										26631
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										26632
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										26633
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26634
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26635
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(74.137.096.730)	(79.965.600.960)					(77.106.151.264)	(81.576.011.986)	26636
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(74.137.096.730)	(79.965.600.960)					(77.106.151.264)	(81.576.011.986)	26637
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								0		26638
Tổng cộng		15.862.903.270	10.034.399.040	0	2.969.054.534	0	1.610.411.026	12.893.848.736	8.423.988.014	26639
II. Thu nhập toàn diện khác										26640
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26641
2. Lãi/lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26642
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26643
4. Lãi/lỗ toàn diện khác										26644
Tổng cộng										26645
										26646



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh từ năm 2013 đến năm 2018 trong đó Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm 30/09/2020 là 90,000,000,000 đồng; tương đương 9,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Theo Kế hoạch khôi phục hoạt động kinh doanh và phương hướng phát triển Công ty Cổ phần Chứng khoán CV giai đoạn 2017 - 2020, Công ty thực hiện tăng vốn từ 50,000,000,000 đồng lên 90,000,000,000 đồng trong năm 2018 để được cấp phép lại hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành bổ sung vốn góp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2018. Công ty đã nhận số vốn góp của Viet Ocean Securities (International) Financial Holdings Company Limited bằng số tiền chuyển khoản là 40,000,000,000 đồng tương ứng với 4,000,000 cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2020 theo giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 là 90,000,000,000 đồng tương ứng với 9,000,000 cổ phần đang lưu hành.

- Căn cứ vào Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GPĐC-UBCK ngày 11/07/2018, Ủy ban chứng khoán chấp nhận bổ sung hoạt động môi giới chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán CV. Đồng thời, trong năm công ty đã triển khai hoạt động môi giới chứng khoán từ tháng 02/2019 với hơn 1000 khách hàng.

- Trong năm 2020, với quy mô và nguồn lực hiện có, Ban lãnh đạo Công ty hoạch định chiến lược kinh doanh tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính là tư vấn đầu tư. Công ty đã nộp hồ sơ thực hiện tăng vốn lên Ủy ban chứng khoán nhà nước. Thông tin về kế hoạch tăng vốn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 30 - "Thông tin khác". Công ty đã nộp hồ sơ rút nghiệp vụ rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán lên Ủy ban chứng khoán nhà nước và Công ty đã hoàn thành hồ sơ đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Hai Sở đã ra quyết định hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch cho Công ty kể từ ngày 30/10/2020, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã ra quyết định thu hồ giấy chứng nhận thành viên lưu ký ngày 31/12/2020.

- Ngày 26/03/2021 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động lưu ký chứng khoán số 155/QĐ-UBCK và Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán Rút nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	0.3
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	0.5
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	0.7
Từ ba (03) năm trở lên	1

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền cước đường truyền, cước thuê kênh,... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính***Doanh thu tài chính bao gồm***

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, phí dịch vụ ngân hàng ...).

2.15 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi hoạt động này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Cửa nhà đầu tư	0	0
- Cổ phiếu	0	0

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,687,714	27,917,690
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	589,436,640	2,058,261,747
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	2,500,000,000
	<u>2,592,124,354</u>	<u>4,586,179,437</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Seabank.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5,863,013	6,356,164
Phải thu khác (Tạm ứng)	<u>5,863,013</u>	<u>6,356,164</u>

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê chỗ để cước tủ Rack	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chi phí thường niên trả Sở Giao dịch chứng khoán			-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			-
			-
b) Chi phí trả trước dài hạn			
		31/12/2020	01/01/2021
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1,436,115	5,744,448
		1,436,115	5,744,448
7 . CẢM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC			
a) Ngắn hạn			
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đặt cọc thuê máy photocopy		5,000,000	5,000,000
		5,000,000	5,000,000
b) Dài hạn			
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng		229,964,200	342,999,995
		229,964,200	342,999,995
8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH			
	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	995,687,000	612,645,000	1,608,332,000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		0	0
Tại ngày 31/03/2021	995,687,000	612,645,000	1,608,332,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	553,324,388	333,691,166	887,015,554
Khấu hao trong kỳ	45,334,506	22,349,250	67,683,756
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2021	598,658,894	356,040,416	954,699,310
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	553,324,388	333,691,166	887,015,554
Tại ngày 31/03/2021	397,028,106	256,604,584	653,632,690
9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH			
			Phần mềm
			VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021			2,634,460,000
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2021			2,634,460,000
Giá trị hao mòn lũy kế			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Tại ngày 01/01/2021	1299797403
Khấu hao trong kỳ	120,226,752
Thanh lý, nhượng bán	
Tại ngày 31/03/2021	<u>1,420,024,155</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	1,334,662,597
Tại ngày 31/03/2021	<u>1,214,435,845</u>

TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu		-
Tiền nộp bổ sung hàng năm		-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	117,816,850	154,103,993
	<u>117,816,850</u>	<u>154,103,993</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		251,127,272
Thuế Thu nhập cá nhân	70,699,200	66,342,771
Các loại thuế khác		
	<u>70,699,200</u>	<u>317,470,043</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người lao động	179,252,119	193,185,119
	<u>179,252,119</u>	<u>193,185,119</u>

14 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/03/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>
	(%)	VND	(%)	VND
- Nguyễn Kim Hậu	8.06%	7,250,000,000	8.06%	7,250,000,000
- Jia Minghui	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Li Zhiguo	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Wong Tze Lam Peter	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Min	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Wen	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Viet Ocean Securities (International)	44.44%	40,000,000,000	44.44%	40,000,000,000
	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	81,576,011,986	(79,965,600,960)
	<u>81,576,011,986</u>	<u>(79,965,600,960)</u>
e) Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
15 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	900,000,000	900,000,000
	<u>50</u>	<u>59,937</u>
	<u>900,000,050</u>	<u>900,059,937</u>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	113,102,172
1. Nhà đầu tư trong nước	-	113,102,172
2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>-</u>	<u>113,102,172</u>
20 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	113,102,172
1.1 Nhà đầu tư trong nước	-	113,102,172
	<u>-</u>	<u>113,102,172</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7,919,647
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13,947,752
Doanh thu hoạt động tư vấn		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
Doanh thu hoạt động khác	137,229	
	<u>137,229</u>	<u>21,867,399</u>
22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	75,435,800	1,279,445,557
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		55,263,158
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	9,229,513
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		11,553,300
Chi phí hoạt động khác	37,334,227	146,759,913
	<u>112,770,027</u>	<u>1,502,251,441</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi ngân hàng	38,230,401	142,187,726
	<u>38,230,401</u>	<u>142,187,726</u>
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	717,646,025	764,767,721
Chi phí vật tư văn phòng		3,922,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,308,333	87,902,613
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	115,554,708	172,332,671
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402,722,865	403,424,615
Chi phí khác	142,926,291	167,988,120
	<u>1,387,158,222</u>	<u>1,603,337,740</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thanh lý Bàn họp	-	-
Tiền thuế TNCN quyết toán năm		
Các khoản khác		
	-	-
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí không hợp lệ	132,028,490	-
	132,028,490	-
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,610,411,026)	(2,969,054,534)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	132,028,490	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1,478,382,536)	(2,969,054,534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của C		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1,610,411,026)	(2,969,054,534)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1,610,411,026)	(2,969,054,534)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	9,000,000	9,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

	(179)	(330)
--	-------	-------

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021	01/01/2021		
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	2,592,124,354	-	4,586,179,437	-
Các khoản phải thu	5,863,013	-	6,356,164	-
	2,597,987,367	-	4,592,535,601	-
			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác				-
Người mua trả tiền trước			100,000,000	100,000,000
Chi phí phải trả			-	
			100,000,000	100,000,000

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,592,124,354	-	-	2,592,124,354
Các khoản phải thu	5,863,013	0	0	5863013
	<u>2597987367</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2597987367</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,586,179,437	-	-	4,586,179,437
Các khoản phải thu	6,356,164	-	-	6,356,164
	<u>4,592,535,601</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4,592,535,601</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước	100,000,000			100,000,000
	<u>100000000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100000000</u>
Tại ngày 01/1/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước	100,000,000			100,000,000
Chi phí phải trả	0	0	0	-
	<u>100,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CVS ngày 14 tháng 05 năm 2020 về việc phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, cụ thể như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10,000 đồng/cổ phiếu;
- Thời hạn chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày phát hành;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2,000,000 cổ phiếu;
- Thời gian dự kiến phát hành: Sau khi có chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ;
- Đối tượng phát hành: Max Team International Limited;
- Phương án sử dụng vốn: bổ sung vốn kinh doanh của Công ty đáp ứng quy định pháp luật về vốn pháp định đối với các nghiệp vụ kinh doanh hiện tại.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

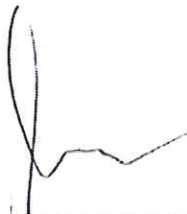
31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

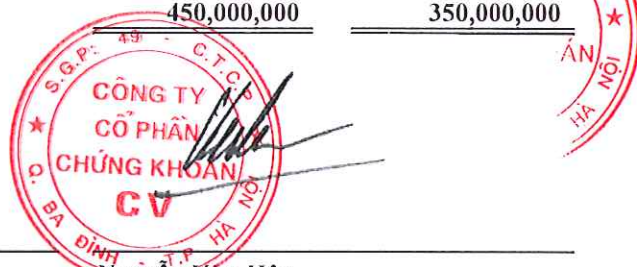
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/1/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	150,000,000	150,000,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	300,000,000	200,000,000
	450,000,000	350,000,000



Vũ Thị Hoài Thu
Người lập



Vũ Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2021